

SỞ Y TẾ TỈNH HẬU GIANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHI CỤC AN TOÀN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
VỆ SINH THỰC PHẨM

Số: _____ Hậu Giang, ngày _____ tháng _____ năm _____

BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM

☐ Báo cáo tháng 12 ☐ Báo cáo 6 tháng ☒ Báo cáo năm

I. Hành chính

1. Tên tỉnh: Tỉnh Hậu Giang

- Dân số (người): 758.377 người
- Diện tích (km²): 160.058,69 ha
- Số xã/phường/thị trấn: 75
- Số huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh: 08

2. Thống kê nguồn lực quản lý ATTP tuyến tỉnh:

1. Tên đơn vị (*Chi cục/Ban Quản lý ATTT tỉnh/TP*): Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hậu Giang

2. Địa chỉ: Đường Võ Văn Kiệt, KV4, phường V, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Điện thoại: 02933.870794

e-mail: ccatvstp.syt@haugiang.gov.vn

3. Lãnh đạo đơn vị

Chức danh	Họ và tên	Số điện thoại
Chi cục trưởng/Trưởng ban		
Phó Chi cục trưởng/Phó Trưởng ban		
(1) Chi cục Trưởng	Lê Văn Tạo	0915314949
(2) Phó Chi cục Trưởng	Nguyễn Vĩnh Sơn	0989854099
	Nguyễn Văn Dũng	0918868167
Tổng (1)	03	

4. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức theo phòng/ban thuộc đơn vị

Tên phòng	ĐVT	Số lượng (người)
(1) Phòng	<i>Người</i>	
(2) Phòng		
(3) Phòng		
(4) Phòng		
(5) Phòng		
(6) Phòng		
(7) Khác (<i>ghi rõ</i>) Chuyên viên thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	<i>Người</i>	06
Tổng (2)	<i>Người</i>	06
Tổng cộng (1+2)	<i>Người</i>	09

5. Trình độ học vấn cán bộ, công chức, viên chức (*ghi số người vào cột tương ứng*)

(1) Sau đại học	06
(2) Đại học	03
(3) Cao đẳng trở xuống	0
(4) Khác (<i>ghi rõ</i>)	0

6. Trụ sở làm việc của đơn vị (*đánh dấu vào ô tương ứng*)

(1) Trụ sở công vụ	
(2) Nhà đi thuê/mượn	x
(3) Nhà kiên cố (nhà cấp 3, 2 và 1)	
(4) Nhà tạm (nhà cấp 4	
Tổng diện tích mặt bằng (m ²)	150
Diện tích phòng làm việc (m ²)	70

7. Phương tiện, thiết bị tin học của đơn vị

Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Được cấp	Loại ≥ 7 chỗ
(1) Ô tô công tác (<i>chiếc</i>)	01	01	0
(2) Ô tô chuyên dụng (<i>chiếc</i>)			
(3) Máy tính (<i>chiếc</i>)	14 ¹	01	

3. Thông tin số cơ sở thực phẩm

TT	Nội dung	Tuyển tỉnh		
		Số cơ sở trên địa bàn tỉnh	Số cơ sở thuộc quản lý của UBND tỉnh	Số cơ sở có GCN đủ điều kiện/tổng số cơ sở phải cấp
1	Cơ sở sản xuất thực phẩm (<i>bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh</i>)	108	108	108/108
2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm	397	397	
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	1.634	716	289/716
4	Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố	2.229		
	Tổng cộng	4.368	1.220	396²

II. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm

1. Quản lý, chỉ đạo

TT	Nội dung hoạt động	Tuyển tỉnh	
		Số lượng	Ghi chú
1	BCĐLN ATTP phường/xã/quận/huyện/tỉnh/thành phố do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban	84	
2	Họp BCĐLN ATTP	84	
3	Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ	84	

1 11 máy tính bàn, 03 máy tính xách tay.

2 Trong năm đã cấp 11 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

2. Hoạt động thông tin, truyền thông

TT	Tên hoạt động/hình thức	Tuyên tỉnh	
		Số lượng	Ghi chú
1	Nói chuyện/Hội thảo (<i>buổi/tổng số người dự</i>)	10/256	
2	Tập huấn (<i>lớp/tổng số người dự</i>)	16/580	
3	Phát thanh loa, đài (<i>tin/bài/phóng sự</i>)	5.573	
4	Truyền hình (<i>buổi/tọa đàm/phóng sự</i>)	324	
5	Báo viết (<i>tin/bài/phóng sự</i>)	107	
6	Băng rôn, khẩu hiệu	330	
7	Tranh áp – phích/Posters	-	
8	Tờ gấp/tờ rơi	-	
9	Tài liệu khác (<i>ghi rõ</i>):	-	

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra:

TT	Nội dung	Tuyên tỉnh	
		Số lượng	Ghi chú
1	Số lượng đoàn thanh tra, kiểm tra:	913	Tỉnh 10, huyện 903
2	Tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra	3.852	Tỉnh 109, huyện 3.743
3	Tổng số sản phẩm được thanh tra, kiểm tra	124	
4	Tổng số cơ sở vi phạm	123	
4.1	Vi phạm về công bố sản phẩm		
	Số sản phẩm vi phạm/%		
	Tổng số tiền xử phạt (đồng)		
4.2	Vi phạm về chất lượng sản phẩm		

	Số sản phẩm vi phạm/%					
	Tổng số tiền xử phạt (đồng)					
4.3	Vi phạm về chỉ tiêu an toàn thực phẩm					
	Số sản phẩm vi phạm/%					
	Tổng số tiền xử phạt (đồng)					
4.4.	Vi phạm về quảng cáo thực phẩm					
	Số sản phẩm vi phạm/%					
	Tổng số tiền xử phạt (đồng)					
4.5	Vi phạm về điều kiện an toàn thực phẩm	123				
	Số cơ sở vi phạm/%	13				
	Tổng số tiền xử phạt (đồng)	15.050.000				
4.6	Vi phạm khác					
	Số cơ sở vi phạm/%					
	Tổng số tiền xử phạt (đồng)					
5	Kết quả chi tiết:					
TT	Nội dung	Tuyến tỉnh				
		SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD)	KD thực phẩm	KD dịch vụ ăn uống	KD thức ăn đường phố	Cộng
5.1	Tổng số cơ sở	108	397	1.634	2.229	4.368
5.2	Cơ sở được thanh tra, kiểm tra	123	573	1.935	1.221	3.852
	Đạt (số cơ sở/%)	112	544	1.891	1.182	3.729 96,8%
	Vi phạm (số cơ sở/%)	11	29	44	39	123 3,2%
5.3	Xử lý vi phạm	04	09	0	0	13

5.3.1	Phạt tiền:	04	09	0	0	13
	- Số cơ sở:	04	09			13
	- Tiền phạt (đồng):	7.150.000	7.900.000			15.050.000
5.3.2	Xử phạt bổ sung:					
	- Tước quyền sử dụng GCN					
	+ Tước GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP					
	+ Tước giấy tiếp nhận đăng ký công bố					
	+ Tước giấy xác nhận nội dung quảng cáo					
	- Đình chỉ hoạt động;					
	- Tịch thu tang vật...					
5.3.3	Khắc phục hậu quả (loại, trọng lượng):					
	- Buộc thu hồi					
	- Buộc tiêu hủy					
	- Khác (ghi rõ): Viết cam kết đảm bảo ATTP	07	20	44	39	110
5.4	Xử lý khác					
5.4.1	Thu hồi GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP					
5.4.2	Chuyển cơ quan điều tra					

4. Kiểm nghiệm thực phẩm

TT	Nội dung	Tuyến tỉnh
1	Xét nghiệm tại labo (tổng số mẫu)	165
1.1	Hóa lý (tổng số mẫu)	165
	- Đạt (số mẫu/%)	159
	- Không đạt (số mẫu/%)	06
1.2	Vi sinh (tổng số mẫu)	165
	- Đạt (số mẫu/%)	161
	- Không đạt (số mẫu/%)	04

2	Xét nghiệm nhanh	1.380
2.1	Hóa lý (<i>tổng số mẫu</i>)	1.380
	- Đạt (<i>số mẫu/%</i>)	1.380
	- Không đạt (<i>số mẫu/%</i>)	0
2.2	Vi sinh (<i>tổng số mẫu</i>)	-
	- Đạt (<i>số mẫu/%</i>)	-
	- Không đạt (<i>số mẫu/%</i>)	-

5. Ngộ độc thực phẩm

TT	Nội dung	Kết quả		So sánh (số lượng/%)
		Năm nay	Năm trước	
1	Số vụ (vụ)	0	0	
2	Số mắc (người)		0	
3	Số tử vong (người)		0	
4	Số vụ NĐTP lớn (≥ 30 người/vụ)		0	
5	Nguyên nhân (vụ)			
	- Vi sinh			
	- Hóa học			
	- Độc tố tự nhiên			
	- Không xác định			
6	Tỷ lệ ca ngộ độc thực phẩm/100.000 dân			

6. Số liệu cấp, thu hồi giấy xác nhận nội dung quảng cáo

TT	Tên nhóm sản phẩm	Số lượng giấy XNQC đã cấp	Số lượng giấy XNQC bị thu hồi
1	Thực phẩm dinh dưỡng y học	0	0
2	Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	0	0
3	Sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	0	0

7. Số liệu sản phẩm được cấp (thu hồi) giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm; sản phẩm tự công bố; sản phẩm tự công bố bị hủy do nội dung công bố không phù hợp

7.1. Số liệu sản phẩm được cấp (thu hồi) giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm

(từ ngày 10 tháng 12 năm 2021 đến ngày 10 tháng 12 năm 2022)

TT	Tên nhóm sản phẩm	Số lượng sản phẩm		Trong nước (số lượng sản phẩm)		Nhập khẩu (số lượng sản phẩm)		Ghi chú (tên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận)
		Cấp	Thu hồi	Cấp	Thu hồi	Cấp	Thu hồi	
1	Thực phẩm dinh dưỡng Y học	0	0	0	0	0	0	0
2	Thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0
3	Sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ đến 36 tháng tuổi	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số sản phẩm	0	0	0	0	0	0	0

7.2. Số liệu sản phẩm tự công bố và sản phẩm tự công bố bị hủy do nội dung công bố không phù hợp

(từ ngày 10 tháng 12 năm 2021 đến ngày 10 tháng 12 năm 2022)

TT	Tên nhóm sản phẩm	Số lượng		Trong nước		Nhập khẩu		Ghi chú (tên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận)
		Sản phẩm tự công bố	Sản phẩm tự công bố bị hủy	Sản phẩm tự công bố	Sản phẩm tự công bố bị hủy	Sản phẩm tự công bố	Sản phẩm tự công bố bị hủy	
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	16	0	16	0	0	0	ccatvstp.haugiang.gov.vn
2	Thực phẩm chức năng (Trừ các nhóm sau: 1. Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; 2. Thực phẩm dinh dưỡng Y học; 3. Thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt; 4. Sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ đến 36 tháng tuổi)	01	0	01	0	0	0	0
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm	0	0	0	0	0	0	0

4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm (Trừ phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng do Bộ Y tế quy định)	0	0	0	0	0	0	0
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	0	0	0	0	0	0	0
6	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công thương và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	146	0	131	0	15	0	(Theo Quyết định số 487/QĐ-UBND, ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh Hậu Giang) ccatvstp.haugiang.gov.vn
	Tổng số sản phẩm	163	0	148	0	15	0	

8. Kinh phí triển khai hoạt động về an toàn thực phẩm

TT	Nguồn kinh phí	Số lượng (triệu đồng)	Ghi chú
1	Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số	-	-
2	Ngân sách từ địa phương	600	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiểm nghiệm, kiểm tra, giám sát, truyền thông, đảm bảo ATTP
		135	Chi thù lao cộng tác viên ATTP
3	Nguồn kinh phí khác (ghi rõ)	190	
-	Thu phí, lệ phí	120	
-	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	70	
Tổng cộng		925	

9. Các hoạt động khác

9.1. Khám sức khỏe cho người tham gia sản xuất, kinh doanh, thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống

TT	Loại hình KD	Số người khám	Số người đạt
1	Sản xuất thực phẩm	183	183
2	Kinh doanh thực phẩm	376	376
3	Kinh doanh dịch vụ ăn uống	1.358	1.358
Cộng		1.917	1.917

9.2. Tỷ lệ người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người quản lý, người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về ATTP

Trong năm 2022, đơn vị không tổ chức đánh giá tỷ lệ người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người quản lý, người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về ATTP tại địa phương do không có kinh phí và nhân lực thực hiện.

Theo số liệu điều tra nghiên cứu khoa học năm 2018, tỷ lệ người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người quản lý, người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về ATTP tại tỉnh Hậu Giang được tổng hợp như sau:

1	Đánh giá kiến thức ATTP	Tỷ lệ đạt (%)
-	Tỷ lệ người sản xuất có kiến thức đúng về ATTP	83,9
-	Tỷ lệ người kinh doanh có kiến thức đúng về ATTP	75,19

-	Tỷ lệ người tiêu dùng có kiến thức đúng về ATTP	84,4
-	Tỷ lệ người quản lý, lãnh đạo có kiến thức đúng về ATTP	75,1
2	Đánh giá thực hành ATTP	
-	Tỷ lệ người sản xuất có thực hành đúng về ATTP	71,99
-	Tỷ lệ người kinh doanh có thực hành đúng về ATTP	78,45
-	Tỷ lệ người tiêu dùng có thực hành đúng về ATTP	59,6
-	Tỷ lệ người quản lý, lãnh đạo có thực hành đúng về ATTP	84,6
3	Đánh giá cập nhật kiến thức ATTP	
-	Tỷ lệ người sản xuất được cập nhật kiến thức về ATTP	96,91
-	Tỷ lệ người kinh doanh được cập nhật kiến thức về ATTP	84,62
-	Tỷ lệ người tiêu dùng được cập nhật kiến thức về ATTP	73,9
-	Tỷ lệ người quản lý, lãnh đạo được cập nhật kiến thức về ATTP	95,1

III. Đánh giá chung

1. Thuận lợi

- Tổ chức tốt Đoàn kiểm tra liên ngành về ATTP trong các đợt cao điểm như Tết Nguyên đán, Tháng hành động vì ATTP và Tết Trung thu năm 2022 cũng như kiểm tra, hậu kiểm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn tỉnh.

- Công tác thông tin truyền thông được thực hiện đa dạng bằng nhiều hình thức như tập huấn, nói chuyện chuyên đề, treo băng rôn, phát thông điệp truyền truyền, video clip trên Đài phát thanh truyền hình tỉnh; viết tin, bài trên các phương tiện báo, đài địa phương,...

- Công tác lấy mẫu test nhanh phục vụ Hội nghị và lấy mẫu cộng đồng, lấy mẫu thực phẩm sau cấp giấy chứng nhận và sau công bố; lấy mẫu giám sát thường xuyên và theo chuyên đề về ATTP gửi kiểm nghiệm được quan tâm và thực hiện thường xuyên.

- Công tác công bố sản phẩm và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm giải quyết kịp thời, đúng thời gian quy định.

- Không có vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn tỉnh.

2. Khó khăn

- Công tác chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền và sự phối hợp của các sở, ngành, đoàn thể về quản lý ATTP tuy có thực hiện chưa được thường xuyên.

- Trên địa bàn tỉnh đa số các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống có quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình nên công tác kiểm tra và xử lý vi phạm còn nhiều hạn chế.

- Công tác thông tin, giáo dục, truyền thông tuy có thực hiện nhưng chưa thường xuyên, còn mang tính hình thức.

- Nguồn nhân lực làm công tác quản lý ATTP các cấp đa số còn thiếu về số lượng, đặc biệt tại tuyến huyện, xã; trong khi đó công tác theo dõi, tham mưu quản lý nhà nước đối với công chức cấp xã theo quy định tại Công văn số 3048/UBND-KGVX ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phân cấp quản lý, hướng dẫn công chức cấp xã thực hiện nhiệm vụ theo dõi công tác ATTP thực hiện hiệu quả chưa cao.

- Việc đầu tư kiểm nghiệm ATTP tại địa phương còn hạn chế. Trên địa bàn tỉnh chưa có Trung tâm kiểm nghiệm hoặc phòng kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017 (ISO/IEC 17025:2017) nên phải gửi mẫu kiểm nghiệm đến các địa phương khác để thực hiện xét nghiệm.

- Trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác chuyên môn về lĩnh vực ATTP được đầu tư còn chưa đầy đủ, kịp thời.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Trung ương

- Duy trì nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số phân bổ cho đơn vị trong công tác đảm bảo ATTP giai đoạn 2022-2025 và các giai đoạn tiếp theo.

- Sớm kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước theo hướng thống nhất chỉ một đầu mối thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thực phẩm từ trung ương tới địa phương.

2. Đối với địa phương

- Bố trí đủ nguồn nhân lực, tài chính trong quản lý ATTP tại địa phương.

- Đưa chỉ tiêu ATTP vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh, ATTP trong tình hình mới./.

Nơi nhận:

- Cục An toàn thực phẩm;
- Sở Y tế;
- Lưu: VT, TTTT&QLNDTP, quoitp.

CHI CỤC TRƯỞNG

Lê Văn Tạo